UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:537 /TB-UBND	*P, Lê Thanh Nghị ngày* 12 *tháng* 11 *năm 2026*

THÔNG BÁO
Về việc công khai danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng

Thực hiện Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 20/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng.

UBND phường Lê Thanh Nghị Thông báo niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng cụ thể:

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng, cụ thể:

1.1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung: 03 thủ tục hành chính. Nội dung thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 1595/QĐ-BXD ngày 10/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng *(Chi tiết, tại Phụ lục I đính kèm)*.

1.2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ: 01 thủ tục hành chính (*Chi tiết, tại Phụ lục II đính kèm*).

2. Giao Trung tâm phục vụ hành chính công phường niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng theo quy định tại Trung tâm phục vụ hành chính công.

3. Giao Phòng Văn hóa - Xã hội chỉ đạo đăng tải kịp thời Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 20/9/2026 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng và thông báo niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng trên Cổng thông tin điện tử phường Lê

Thanh Nghị tại địa chỉ:https://lêthanhnghi.haiphong.gov.vn.

UBND phường Lê Thanh Nghị - thành phố Hải Phòng Thông báo để các tổ chức, cá nhân được biết để thuận tiện trong giao dịch./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố *(để báo cáo);*
- TT Đảng ủy, TT HĐND phường;
- Chủ tịch UBND phường *(để báo cáo);*
- Các PCT UBND phường;
- Phòng Văn hóa - xã hội;
- Phòng XDNN &MT;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Lưu: VP.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Minh Đức

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 20/9/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG (Cấp tỉnh, cấp xã)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
I. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA							
1	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	07 ngày làm việc	3,5 ngày làm việc	- Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố; - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Không quy định	- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014; - Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa; *- Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.*

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
II. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA							
1.	1.003829	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành, thông báo cho Cảng vụ biết kết quả và Cảng vụ hoàn thành thủ tục.	Không thực hiện cắt giảm	Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa	Có biểu phí kèm theo	- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015; - Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; - Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải; - Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải; - Thông tư 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa; - Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
		72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP); tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, phương tiện thủy nước ngoài vào cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu.					định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải; - Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải; - Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải; - Thông tư số 39/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
2.	1.003785	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó rời cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP); tàu biển,	Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ biết kết quả và Cảng vụ cấp Giấy phép rời cảng cho tàu	Không thực hiện cắt giảm	Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa	Có biểu phí kèm theo	- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015; - Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; - Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải; - Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải; - *Thông tư 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa;* - Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải; - Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết		Địa điểm thực hiện	Phí/lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			Theo quy định	Sau khi cắt giảm			
		thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, phương tiện thủy nước ngoài rời cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu					31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải; - Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải; - Thông tư số 39/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

PHỤ LỤC BIỂU MỨC PHÍ, LỆ PHÍ
TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

A. BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA

I. PHÍ TRỌNG TẢI TÀU, THUYỀN

1. Mức thu phí trọng tải tàu, thuyền

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Lượt vào: 250 đồng/GT;
- Lượt rời: 250 đồng/GT.

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí trọng tải tàu, thuyền theo mức 500 đồng/GT/lần cập cảng;

c) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực hàng hải đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải nộp phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Lượt vào: 450 đồng/GT;
- Lượt rời: 450 đồng/GT.

Trường hợp tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực hàng hải đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của hai cảng vụ hàng hải thì thực hiện thu, nộp phí theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này.

d) Tàu thuyền cung ứng dịch vụ lai dắt, cung ứng nhiên liệu, thực phẩm trong một khu vực hàng hải: mức thu 100 đồng/GT/ngày thực tế hoạt động; việc thu, nộp phí trọng tải tàu, thuyền có thể thực hiện thu theo tháng căn cứ mức thu này. Trường hợp tàu thuyền không hoạt động, chủ tàu cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh gửi cảng vụ hàng hải xác nhận để làm căn cứ không thu phí trong những ngày tàu không hoạt động.

2. Các quy định cụ thể thu phí trọng tải tàu, thuyền:

a) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách và tàu thuyền thuộc đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;
- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải nhiều hơn 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người nộp phí được miễn phí trọng tải tàu, thuyền trong các trường hợp sau:

a) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để: (i) tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền, cấp cứu bệnh nhân mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách; (ii) chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển không gắn với hoạt động thương mại theo xác nhận của cảng vụ hàng hải; (iii) tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

b) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

c) Sà lan Lash hoạt động tại khu vực hàng hải cùng tàu Lash;

d) Tàu cá và tàu thuyền thể thao của Việt Nam.

đ) Trường hợp tàu thuyền được cảng vụ hàng hải điều động sang khu vực hàng hải khác để thực hiện công tác kiểm dịch hoặc cách ly theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ công tác phòng, chống, kiểm dịch trong thời gian công bố dịch bệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền."

II. PHÍ BẢO ĐẢM HÀNG HẢI

1. Mức thu phí bảo đảm hàng hải

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

a) Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 2.000 GT:

- Lượt vào: 300 đồng/GT;
- Lượt rời: 300 đồng/GT.

b) Tàu thuyền có tổng dung tích từ 2.000 GT trở lên:

- Lượt vào: 600 đồng/GT;
- Lượt rời: 600 đồng/GT.

c) Tàu thuyền hoạt động vận tải trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo, mỗi lượt di chuyển từ bờ ra đảo và ngược lại nộp phí bảo đảm hàng hải theo mức 550 đồng/GT/lần cập cảng;

d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi chu trình di chuyển từ khu vực hàng hải tới khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của một cảng vụ hàng hải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Lượt vào: 950 đồng/GT;
- Lượt rời: 950 đồng/GT.

Trường hợp tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí, mỗi lượt di chuyển từ khu vực hàng hải đến khu vực thăm dò dầu khí ngoài khơi thuộc khu vực quản lý của hai cảng vụ hàng hải thì thực hiện thu, nộp phí theo quy định, tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều này.

2. Các quy định về thu phí bảo đảm hàng hải

a) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng mức thu bằng 80% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa, đóng mới mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 500 GT đến dưới 1.500 GT vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 3 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 4 trở đi trong tháng thu bằng 60% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

- Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.500 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 2 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ 3 trở đi trong tháng thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Tàu thuyền mang cấp đăng kiểm VRH-III có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực hàng hải không phải nộp phí bảo đảm hàng hải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải theo quy định tại khoản 1 Điều này".

3. Người nộp phí được miễn phí bảo đảm hàng hải đối với tàu, thuyền trong các trường hợp sau:

a) Xuồng hoặc ca nô của tàu chở khách neo tại khu nước, vùng nước chở hành khách từ tàu vào bờ và ngược lại;

b)Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để: (i) tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền, cấp cứu bệnh nhân mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách; (ii) chuyển giao người, tài sản, tàu thuyền cứu được trên biển không gắn với hoạt động thương mại theo xác nhận của cảng vụ hàng hải; (iii) tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; (iv) tàu thuyền đang hành trình trên biển phải xin vào cảng biển vì mục đích tránh bão mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách".

c) Tàu thuyền đang hoạt động tại khu vực hàng hải phải di chuyển sang khu vực hàng hải khác theo điều động của cảng vụ hàng hải để tránh bão khẩn cấp:

- Trường hợp sau khi tránh bão quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão; lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão và lượt vào khu vực hàng hải ban đầu khi tàu thuyền quay lại làm hàng;

- Trường hợp sau khi tránh bão không quay lại khu vực hàng hải ban đầu để tiếp tục làm hàng thì không thu phí bảo đảm hàng hải lượt vào, lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đến tránh bão và lượt rời tại khu vực hàng hải nơi tàu đi tránh bão.

d) Trường hợp tàu thuyền được cảng vụ hàng hải điều động sang khu vực hàng hải khác để thực hiện công tác kiểm dịch hoặc cách ly theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ công tác phòng, chống, kiểm dịch trong thời gian công bố dịch bệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

III. PHÍ SỬ DỤNG VỊ TRÍ NEO, ĐẬU TẠI KHU NƯỚC, VÙNG NƯỚC

1. Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu theo mức thu 5 đồng/GT/giờ.

2. Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó.

3. Tàu thuyền neo chờ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, áp dụng mức thu dưới đây:

a) Tổng dung tích của tàu dưới 100.000 GT: 10 đồng/GT/ngày;

b) Tổng dung tích của tàu từ 100.000 GT trở lên: 8 đồng/GT/ngày.

4. Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách áp dụng mức thu bằng 70% mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Tàu thuyền neo đậu tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo đậu tại từng vị trí.

6. Người nộp phí được miễn phí sử dụng vị trí neo, đậu đối với tàu, thuyền trong các trường hợp sau:

a) Chờ thủy triều ở vùng nước cảng trước khi cập cảng;

b) Chờ trời sáng theo lệnh của cảng vụ hàng hải do quy định hạn chế chạy đêm;

c) Tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không đón, trả khách theo xác nhận của cảng vụ hàng hải;

d) Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kể từ thời điểm được huy động tham gia vụ việc cho đến khi kết thúc vụ việc.

đ) Tàu thuyền trong thời gian phải neo chờ để thực hiện việc kiểm dịch y tế trước khi đưa tàu thuyền vào cầu cảng thực hiện xếp, dỡ hàng hóa, đón, nhận trả khách hoặc trong thời gian tàu thuyền bị buộc phải neo đậu cách ly tại vị trí chỉ định theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền để phục vụ công tác phòng, chống, kiểm dịch trong thời gian công bố dịch bệnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

7. Tàu thuyền mang cấp đăng kiểm VRH-III có tổng dung tích dưới 500 GT vào, rời khu vực hàng hải không phải nộp phí sử dụng vị trí neo, đậu đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 áp dụng mức thu phí sử dụng vị trí neo, đậu theo quy định tại khoản 1 Điều này”.

IV. LỆ PHÍ RA, VÀO CẢNG BIỂN

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải, cảng chuyên dùng, cảng dầu khí ngoài khơi phải nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

TT	Loại phương tiện	Mức thu (đồng/1 lượt)
1	Tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT	15.000
2	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 200 GT đến dưới 1.000 GT	25.000
3	Tàu thuyền có tổng dung tích từ 1.000 GT đến 5.000 GT	50.000
4	Tàu thuyền có tổng dung tích trên 5.000 GT	100.000

Người nộp lệ phí được nộp một lần cho cả chuyến (gồm 01 lượt vào và 01 lượt rời).

B. BIỂU MỨC PHÍ, LỆ PHÍ ÁP DỤNG TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN PHÍ, LỆ PHÍ

Miễn phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa đối với các trường hợp

1. Phương tiện thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh (trừ các phương tiện sử dụng vào hoạt động kinh tế); phương tiện của cơ quan hải quan đang làm nhiệm vụ; phương tiện của cảng vụ đường thủy nội địa, cảng vụ hàng hải, cơ quan quản lý nhà nước khác khi thực hiện công vụ.

2. Phương tiện tránh bão, cấp cứu.

3. Phương tiện vận chuyển hàng hóa có trọng tải toàn phần dưới 10 tấn hoặc chở khách dưới 13 ghế.

4. Phương tiện vận chuyển người, hàng hóa, vật tư, trang thiết bị phòng chống lụt bão, phương tiện tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ.

II. MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

1. Mức thu phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa như sau:

Số thứ tự	Nội dung khoản thu	Mức thu
1	**Phí trọng tải tàu, thuyền**	
a)	Lượt vào (kể cả có tải, không tải)	165 đồng/tấn trọng tải toàn phần
b)	Lượt ra (kể cả có tải, không tải)	165 đồng/tấn trọng tải toàn phần
2	**Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa**	
a)	Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn	5.000 đồng/chuyến
b)	Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 200 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 13 ghế đến 50 ghế	10.000 đồng/chuyến
c)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 51 ghế đến 100 ghế	20.000 đồng/chuyến
d)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc chở khách từ 101 ghế trở	30.000 đồng/chuyến

	lên	
đ)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn	40.000 đồng/chuyến
e)	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn	50.000 đồng/chuyến

2. Đối với tàu biển ra, vào cảng, bến thủy nội địa phải chịu phí, lệ phí (bao gồm cả phí bảo đảm hàng hải) theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải do Bộ Tài chính ban hành.

3. Trường hợp trong cùng một chuyến đi, phương tiện ra, vào nhiều cảng, bến thủy nội địa thuộc cùng một đại diện cảng vụ quản lý chỉ phải chịu một lần phí, lệ phí theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Phương tiện ra, vào cảng, bến thủy nội địa không nhằm mục đích bốc dỡ hàng hóa, không nhận trả khách áp dụng mức thu phí trọng tải tàu, thuyền bằng 70% (bảy mươi phần trăm) mức thu phí trọng tải tàu, thuyền quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Đối với các phượng tiện không có trọng tải toàn phần được quy đổi khi tính phí trọng tải tàu, thuyền như sau:

a) Phương tiện chuyên dùng: 01 sức ngựa tương đương với 01 tấn trọng tải toàn phần;

b) Phương tiện chở khách: 01 giường nằm tương đương với 06 ghế hành khách hoặc tương đương với 06 tấn trọng tải toàn phần; 01 ghế hoặc 01 hành khách tương đương với 01 tấn trọng tải toàn phần; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên phương tiện quy đổi tương đương với 09 tấn trọng tải toàn phần;

c) Đối với đoàn lai: Tính bằng tổng trọng tải toàn phần của các phương tiện bị lai;

d) Đối với tàu thủy ra, vào cảng, bến thủy nội địa để sửa chữa, phá dỡ hoặc hạ thủy: Tính bằng 50% trọng tải lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm;

đ) Trọng tải sau khi quy đổi là tấn: Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính, từ 0,5 tấn trở lên tính tròn là 01 tấn;

e) Đối với phương tiện chở chất lỏng: 01 m^3 được tính tương đương là 01 tấn trọng tải toàn phần;

g) Đối với thủy phi cơ: 01 sức ngựa (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 GT bằng 1,5 tấn trọng tải toàn phần.

Trường hợp việc quy đổi theo các phương thức quy định tại khoản này có kết quả khác nhau thì lấy theo phương thức quy đổi có trọng tải toàn phần lớn nhất.

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 3787/QĐ-UBND ngày 20/9/2026 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố)

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định bãi bỏ thủ tục hành chính
1	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Thông tư số 21/2026/TTBXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa